

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**

- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 03 năm 2024 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Non**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 3910/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả  
kinh doanh quý 3/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính quý 3/2024 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng**

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.992	110.222	15.770

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 tăng so với quý 3/2023 là do tình hình thủy văn thuận lợi, sản lượng điện sản xuất của quý 3/2024 cao hơn so với cùng kỳ năm 2023.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	131.698	115.822	15.876

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 tăng so với quý 3/2023 là do tình hình thủy văn thuận lợi, sản lượng điện sản xuất của quý 3/2024 cao hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty kính báo cáo nội dung giải trình số liệu quý 3/2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Non**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>950.649.608.572</b>	<b>1.015.614.765.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>46.430.760.034</b>	<b>78.051.572.515</b>
1. Tiền	111	V.01	14.000.760.034	10.051.572.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.430.000.000	68.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>283.000.000.000</b>	<b>246.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		283.000.000.000	246.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>617.692.815.460</b>	<b>688.726.138.901</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		598.206.509.783	636.443.574.342
2. Trả trước cho người bán	132		2.031.429.318	1.135.510.241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	17.454.876.359	51.147.054.318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>989.406.500</b>	<b>727.990.195</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	989.406.500	727.990.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.536.626.578</b>	<b>1.609.064.084</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.217.774.192	830.893.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	318.852.386	778.170.950

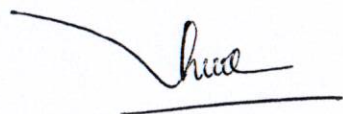
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.073.948.297.835</b>	<b>1.129.570.095.979</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>895.107.000</b>	<b>854.107.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	895.107.000	854.107.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>763.618.191.848</b>	<b>816.545.551.290</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	751.699.736.391	803.872.194.616
– Nguyên giá	222		3.248.015.452.393	3.228.600.055.060
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.496.315.716.002)	(2.424.727.860.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.918.455.457	12.673.356.674
– Nguyên giá	228		19.157.582.093	19.157.582.093
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.239.126.636)	(6.484.225.419)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.633.667.898</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.633.667.898	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>295.549.155.029</b>	<b>296.178.320.455</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		144.689.155.029	145.318.320.455
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.252.176.060</b>	<b>15.992.117.234</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.631.847.541	12.999.134.454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	617.617.504	770.502.535
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.002.711.015	2.222.480.245
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.024.597.906.407</b>	<b>2.145.184.861.674</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>468.003.204.436</b>	<b>558.304.342.133</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174.416.782.388</b>	<b>225.872.102.650</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.062.524.381	28.633.101.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	70.930.593.545	70.915.301.450
4. Phải trả người lao động	314		10.469.707.119	19.744.541.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.878.994.999	2.677.111.112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.549.390.487	15.421.510.849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.603.956.580	57.853.956.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.921.615.277	30.626.579.610
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>293.586.422.048</b>	<b>332.432.239.483</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		273.233.272.048	311.873.739.483
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.353.150.000	20.558.500.000
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.556.594.701.971</b>	<b>1.586.880.519.541</b>

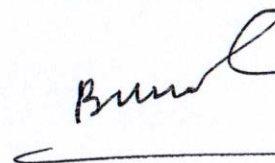
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.556.594.701.971</b>	<b>1.586.880.519.541</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		272.371.362.938	254.130.345.832
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.791.337.572	3.553.090.628
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423.956.468.808	589.754.111.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		293.924.784.995	360.164.878.070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.031.683.813	229.589.233.261
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.475.532.653	39.442.971.750
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.024.597.906.407</b>	<b>2.145.184.861.674</b>

NGƯỜI LẬP



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

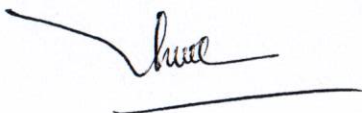
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	255.994.745.752	228.468.673.630	530.715.792.445	634.736.671.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>255.994.745.752</b>	<b>228.468.673.630</b>	<b>530.715.792.445</b>	<b>634.736.671.793</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	86.745.563.263	82.624.242.396	212.798.359.711	214.442.739.768
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>169.249.182.489</b>	<b>145.844.431.234</b>	<b>317.917.432.734</b>	<b>420.293.932.025</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.008.424.884	19.976.765.444	16.648.566.765	59.263.303.421
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.000.386.584	8.376.241.559	18.861.462.613	27.748.821.797
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.000.386.584	8.376.241.559	18.861.462.613	27.748.821.797
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.033.072.246	(3.025.376.036)	19.370.834.574	11.048.337.088
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.199.374.560	15.286.656.381	39.601.339.578	40.158.301.700
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>161.090.918.475</b>	<b>139.132.922.702</b>	<b>295.474.031.882</b>	<b>422.698.449.037</b>
12. Thu nhập khác	31			269.687.778		283.531.847
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>	<b>40</b>			<b>269.687.778</b>		<b>283.531.847</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>161.090.918.475</b>	<b>139.402.610.480</b>	<b>295.474.031.882</b>	<b>422.981.980.884</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	29.392.546.501	23.668.658.784	49.477.863.071	71.201.109.220
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		(87.636.677)	152.885.031	(22.388.323)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>131.698.371.974</b>	<b>115.821.588.373</b>	<b>245.843.283.780</b>	<b>351.803.259.987</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		130.031.683.813	114.936.473.277	242.630.562.681	348.594.577.459

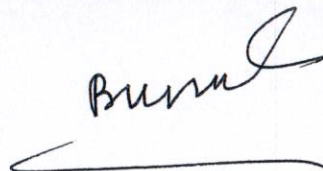
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.666.688.161	885.115.096	3.212.721.099	3.208.682.528
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

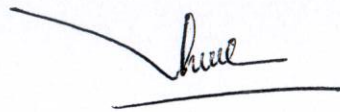
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		295.474.031.882	422.981.980.884
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
Khấu hao TSCĐ	02		72.342.756.775	69.353.420.970
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(36.019.401.339)	(70.311.640.509)
Chi phí lãi vay	06		18.861.462.613	27.748.821.797
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		350.658.849.931	449.772.583.142
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.817.617.616	(267.670.752.440)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.647.075)	340.463.980
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.610.706.138)	(27.451.615.031)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.980.405.855	(1.343.910.458)
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.046.681.570)	(27.928.745.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.955.434.896)	(89.349.472.473)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.637.613.083)	(11.533.640.453)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		299.164.790.640	24.834.910.902
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.049.065.231)	(20.314.663.998)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(227.400.000.000)	(114.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		190.900.000.000	486.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.823.272.590	54.488.766.301
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(9.725.792.641)	406.174.102.303
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

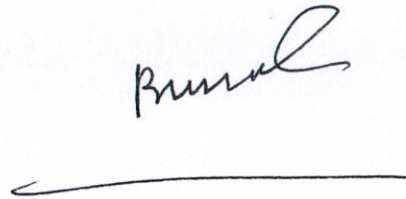
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu từ đi vay	33		-	6.642.474.248
Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.890.467.435)	(40.140.467.435)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(278.169.343.045)	(161.152.317.526)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(321.059.810.480)</b>	<b>(194.650.310.713)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(31.620.812.481)</b>	<b>236.358.702.492</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>78.051.572.515</b>	<b>30.391.831.051</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>46.430.760.034</b>	<b>266.750.533.543</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 3 Năm 2024*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
  - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	636.959	1.770.890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.000.123.075	10.049.801.625
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	32.430.000.000	68.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.430.760.034</b>	<b>78.051.572.515</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	283.000.000.000		246.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	283.000.000.000		246.500.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	144.689.155.029			145.318.320.455		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	143.251.079.511			143.880.244.937		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TP Thái Mơ	1.438.075.518			1.438.075.518		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000			150.860.000.000		

+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024 như sau:

+ Doanh thu: 27,487 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 2,81 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosá:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024 như sau:

+ Doanh thu: 40,5 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 8,261 tỷ đồng

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		598.206.509.783		636.443.574.342
- Công ty Mua bán điện		576.061.556.444		594.165.802.173
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		11.852.098.045		14.923.866.166
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH		7.007.399.748		4.936.350.527
- Các khoản phải thu khách hàng khác		3.285.455.546		22.417.555.476
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.454.876.359		51.147.054.318	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	17.454.876.359		51.147.054.318	
b) Dài hạn	895.107.000		854.107.000	



- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;	895.107.000		854.107.000
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>	<b>18.349.983.359</b>		<b>52.001.161.318</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	667.496.572		562.671.202	
- Công cụ, dụng cụ;	155.200		155.200	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	321.754.728		165.163.793	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>989.406.500</b>		<b>727.990.195</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10				
- Công trình xây dựng	1.633.667.898			
<b>Cộng</b>	<b>1.633.667.898</b>			

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.749.804.666.518	1.256.871.953.699	184.181.880.782	37.741.554.061		3.228.600.055.060
- Mua trong năm	501.400.477	16.823.019.449	-	2.090.977.407		19.415.397.333
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.750.306.066.995	1.273.694.973.148	184.181.880.782	39.832.531.468		3.248.015.452.393
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.439.046.522.715	835.513.162.468	135.167.182.908	15.000.992.353		2.424.727.860.444
- Khấu hao trong kỳ	18.816.674.269	44.002.013.417	5.397.248.755	3.371.919.117		71.587.855.558
- Tính hao mòn	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.457.863.196.984	879.515.175.885	140.564.431.663	18.372.911.470		2.496.315.716.002
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	310.758.143.803	421.358.791.231	49.014.697.874	22.740.561.708		803.872.194.616
- Tại ngày cuối kỳ	292.442.870.011	394.179.797.263	43.617.449.119	21.459.619.998		751.699.736.391

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: tại ngày 30/09/2024: 403.774 triệu đồng (tại ngày 01/01/2024: 457.254 triệu đồng)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024: 1.957.003 triệu đồng (tại 01/01/2024: 1.952.514 triệu đồng)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	16.325.753.650				2.831.828.443	19.157.582.093
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-

- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác: phân loại lại							
Số dư cuối kỳ	16.325.753.650					2.831.828.443	19.157.582.093
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	5.807.923.634					676.301.785	6.484.225.419
- Khấu hao trong kỳ	381.355.308					373.545.909	754.901.217
- Tăng khác: phân loại lại							
- Giảm thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác: phân loại lại							
Số dư cuối kỳ	6.189.278.942					1.049.847.694	7.239.126.636
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	10.517.830.016					2.155.526.658	12.673.356.674
- Tại ngày cuối kỳ	10.136.474.708					1.781.980.749	11.918.455.457

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay 30/09/2024: 1.074 triệu đồng;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tôn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.217.774.192	830.893.134

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác:	2.217.774.192	830.893.134
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.631.847.541</b>	<b>12.999.134.454</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	9.631.847.541	12.999.134.454
<b>Cộng</b>	<b>11.849.621.733</b>	<b>13.830.027.588</b>

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác		
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.002.711.015	2.222.480.245
<b>Cộng</b>	<b>2.002.711.015</b>	<b>2.222.480.245</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	53.603.956.580				57.853.956.580	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	273.233.272.048				311.873.739.483	
<b>Cộng</b>	<b>326.837.228.628</b>				<b>369.727.696.063</b>	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
1. Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VNĐ	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	2030	317.837.228.628	355.977.696.063	
2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước	VNĐ	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	2024	2.000.000.000	4.000.000.000	
3. Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai	VNĐ	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	2030	7.000.000.000	7.750.000.000	
<b>Tổng cộng</b>				<b>326.837.228.628</b>	<b>367.727.696.063</b>	

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.  
 Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 387.505 triệu VND (1/1/2024: 427.569 triệu VND)

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam\_CN Bình Phước:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam\_CN Bình Phước được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 16.350 triệu VND (1/1/2024: 17.508 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.062.524.381		28.633.101.553	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.062.524.381		28.633.101.553	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-			
<b>Cộng</b>	9.062.524.381		28.633.101.553	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3.881.804.609	42.459.789.093	38.879.714.412	7.461.879.290
- Thuế TNDN	54.559.486.327	49.477.863.071	60.955.434.896	43.081.914.502
- Thuế Tài nguyên	3.926.041.610	59.984.955.661	53.785.581.655	10.125.415.616

- Thuế thu nhập cá nhân	809.043.958	6.742.530.149	7.870.426.493	(318.852.386)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(462.533.700)	1.570.155.925	562.252.708	545.369.517
- Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.423.287.696	21.491.380.980	19.198.654.056	9.716.014.620
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	5.272.195.000	5.272.195.000	-
<b>Cộng</b>	<b>70.137.130.500</b>	<b>187.010.869.879</b>	<b>186.536.259.220</b>	<b>70.611.741.159</b>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

<b>18. Chi phí phải trả</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	4.361.384.928	1.974.282.084
- Lãi vay phải trả	517.610.071	702.829.028
<b>Cộng</b>	<b>4.878.994.999</b>	<b>2.677.111.112</b>
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

<b>19. Phải trả khác</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	89.250.000	255.906.000
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	12.968.997.266	13.736.537.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.491.143.221	1.429.067.138
<b>Cộng</b>	<b>14.549.390.487</b>	<b>15.421.510.849</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

### 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						

#### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

##### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

##### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

##### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

##### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

306  
 Y  
 IN  
 EN  
 MO  
 BIN



- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Dự phòng phải trả khác	-	
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ,...)		
<b>Cộng</b>		

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>617.617.504</b>	<b>770.502.535</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	
1	2	3	4	5	6	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>294.484.564.126</b>	<b>42.774.389.670</b>		<b>594.233.893.080</b>	<b>1.687.947.214.967</b>
- Lãi trong năm				5.198.367.720		454.984.320.354	460.182.688.074
- Trích quỹ đầu tư phát triển			39.445.912			(39.445.912)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(763.393.140)		(41.719.597.860)	(42.482.991.000)
- Đầu tư ĐMT và mua TS		197.675.977.741	(197.675.977.741)				
- Trả cổ tức				(7.766.392.500)		(511.000.000.000)	(518.766.392.500)
- Hoàn nhập quỹ ĐTPT			(93.294.941.669)			93.294.941.669	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>254.130.345.832</b>	<b>3.553.090.628</b>	<b>39.442.971.750</b>		<b>589.754.111.331</b>	<b>1.586.880.519.541</b>
- Lãi thuần trong kỳ				3.212.721.099		242.630.562.681	245.843.283.780
- Trích quỹ khen thưởng thưởng phúc lợi				(588.357.596)		1.861.058.846	1.272.701.250
- Trích quỹ đầu tư phát triển			138.479.264.050			(138.479.264.050)	
- Mua TS		18.241.017.106	(18.241.017.106)				
- Trả cổ tức				(5.591.802.600)		(271.810.000.000)	(277.401.802.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>272.371.362.938</b>	<b>123.791.337.572</b>	<b>36.475.532.653</b>		<b>423.956.468.808</b>	<b>1.556.594.701.971</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phát điện 2- Công ty cổ phần	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	123.791.337.572	3.553.090.628
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	524.847.222.098	627.915.824.513
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu bán phế liệu	5.868.570.347	6.820.847.280
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>530.715.792.445</b>	<b>634.736.671.793</b>
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	524.325.826.752	627.424.870.703
Tổng công ty điện lực miền Trung	276.545.836	257.629.731
Tổng công ty điện lực Miền Nam	244.849.510	233.324.079
<b>Cộng</b>	<b>524.847.222.098</b>	<b>627.915.824.513</b>
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	208.339.606.694	208.172.103.678
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	4.458.753.017	6.270.636.090
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>212.798.359.711</b>	<b>214.442.739.768</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.418.566.765	28.741.303.421
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	10.230.000.000	30.522.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>16.648.566.765</b>	<b>59.263.303.421</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay;	18.861.462.613	27.748.821.797
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lộ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>18.861.462.613</b>	<b>27.748.821.797</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		

<b>Cộng</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>39.601.339.578</b>	<b>40.158.301.700</b>
- Các khoản chi phí QLDN khác	39.601.339.578	40.158.301.700
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>39.601.339.578</b>	<b>40.158.301.700</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.009.903.894	7.156.354.662
- Chi phí nhân công	35.635.974.715	40.033.763.942
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.342.756.775	69.353.420.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.782.879.603	16.911.402.017
- Thuế, phí và lệ phí	86.920.466.772	85.375.195.830
- Chi phí khác bằng tiền	37.707.717.530	35.770.904.047
<b>Cộng</b>	<b>252.399.699.289</b>	<b>254.601.041.468</b>
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.477.863.071	71.201.109.220
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	152.885.031	(22.388.323)

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### 3. Số tiền đi vay thực đến Q3-2024:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q3 -2024:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 42.890.467.435 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



**IX. Những thông tin khác**

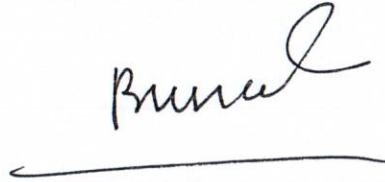
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**HOÀNG THỊ THANH THỦY**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**BÙI THỊ KIM NA**

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN NON**

C. P. 30/10/24